

Số: 69 /QĐ-STNMT

Quảng Trị, ngày 09 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 và Quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 14/STC-TCHCSN ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài chính về việc thông báo dự toán chi NSNN năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- Niêm yết tại VP Sở, trang TTĐT Sở;
- Lưu :VT, VP, KT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Khoa

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ

Chương: 426

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 69 /QĐ-STNMT ngày 09 / 04/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu khác	235,000
1.1	Lệ phí	150,000
	<i>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</i>	<i>150,000</i>
1.2	Phí	55,000
	<i>Phí thẩm định trữ lượng KS</i>	<i>30,000</i>
	<i>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</i>	
	<i>Phí khai thác sử dụng nguồn nước</i>	<i>10,000</i>
	<i>Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ</i>	<i>15,000</i>
1.3	Thu khác	30,000
	<i>Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật dự toán hoạt động đo đạc bản đồ</i>	<i>30,000</i>
2	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	72,500
2.1	Chi quản lý hành chính từ nguồn thu phí	42,500
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>25,500</i>
<i>b</i>	<i>Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>17,000</i>
2.2	Chi từ nguồn thu khác	30,000
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	162,500
3.1	Phí	12,500
<i>a</i>	<i>Phí thẩm định trữ lượng KS</i>	<i>3,000</i>
<i>b</i>	<i>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</i>	<i>0,000</i>
<i>c</i>	<i>Phí khai thác sử dụng nguồn nước</i>	<i>5,000</i>
<i>d</i>	<i>Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ</i>	<i>4,500</i>
3.2	Lệ phí	150,000
	<i>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</i>	<i>150,000</i>
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	51.930,000
1	Chi quản lý hành chính	5.621,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.687,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	934,000
1.2.1	<i>Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí</i>	<i>49,000</i>
1.2.2	<i>Trang phục thanh tra</i>	<i>25,000</i>
1.2.3	<i>Chi xăng xe và các hoạt động đặc thù</i>	<i>80,000</i>
1.2.4	<i>Kinh phí tiếp công dân và xử lý đơn thư</i>	<i>20,000</i>
1.2.5	<i>Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt VPHC</i>	<i>57,000</i>

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1.2.6	Nhuận bút, duy trì hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	20,000
1.2.7	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	20,000
1.2.8	Mua sắm, sửa chữa tài sản	420,000
	+ Máy vi tính để bàn (02 cái)	
	"+ Bàn ghế, rèm màn bọc phát biểu hội trường	
1.2.9	Kinh phí trả cho hợp đồng lao động theo nghị định 68/2000/NĐ-CP	243,000
2	Chi sự nghiệp	46.309,000
2.1	Sự nghiệp Tài nguyên	44.091,000
2.1.1	Dự toán cấp theo thông báo số 14/STC-TCHCSN	3.091,000
2.1.1.1	Công tác thanh tra, kiểm tra, phổ biến pháp luật	122,000
2.1.1.2	Kiểm tra, bảo vệ, thẩm định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	36,000
2.1.1.3	Thống kê đất đai năm 2021	24,000
2.1.1.4	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Quảng Trị	1.739,000
2.1.1.5	Thẩm định các chương trình, dự án có sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, đặc dụng phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp	72,000
2.1.1.6	Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	162,000
2.1.1.7	Thuê hạ tầng thực hiện công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực TNMT	327,000
2.1.1.8	Xác định giá đất cụ thể khi nhà nước thu hồi đất cho thuê đất	122,000
2.1.1.9	Quản lý và tổ chức đấu giá QSD đất công (Giao TT phát triển quỹ đất thực hiện)	203,000
2.1.1.10	Quản lý và tổ chức đấu giá đất ở (Giao TT phát triển quỹ đất thực hiện)	284,000
2.1.2	DT cấp Kinh phí thực hiện đo đạc, XDCSDL đất đai từ 10% thu đấu giá đất (Kinh phí được phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất)	41.000,000
2.2	Sự nghiệp Môi trường	2.218,000
2.2.1	Cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường	57,000
2.2.2	Đánh giá, xây dựng và cập nhật dữ liệu về hiện trạng tài nguyên và môi trường khu vực nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư vào khu kinh tế Đông Nam	100,000
2.2.3	Đánh giá hạn chế và đề xuất giải pháp hỗ trợ thực hiện chỉ tiêu số 17 trong CTMTQG về xây dựng nông thôn mới	93,000
2.2.4	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Quảng Trị	106,000
2.2.5	Điều tra, đánh giá tác động của các dự án điện gió đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2021-2025 và có tính đến năm 2030	1.014,000
2.2.6	Báo cáo hiện trạng Môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2022, môi trường nông thôn thực trạng và giải pháp	200,000
2.2.7	Báo cáo môi trường, báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Trị	162,000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2.2.8	<i>Xây dựng chương trình tổng thể và hàng năm thực hiện việc đánh giá, kiểm soát chất lượng nguồn nước sông Sê pôn phục vụ cho mục đích sinh hoạt và phát triển kinh tế xã hội khu vực biên giới</i>	243,000
2.2.9	<i>Đánh giá sức chịu tải của hệ thống sông Thạch Hãn và đề xuất các giải pháp quản lý bền vững nguồn nước</i>	243,000

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 69 /QĐ-STNMT ngày 09 / 01 /2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	265,47	265,47			
1	Số thu phí, lệ phí	269,742	204,79			
1.1	Phí	144,742	144,742			
a	Phí thẩm định trữ lượng KS					
b	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	110,202	110,202			
c	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	18,400	18,400			
d	Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	16,140	16,140			
1.2	Lệ phí	125,000	125,000			
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	125,000	125,000			
2	Thu thẩm định bồi thường GPMB	4,723	4,723			
	Thu thẩm định Thiết kế KT dự toán hoạt động đo đạc và bản đồ	52,369	52,369			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	137,966	137,966	0	0	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	80,874	80,874		0,000	
1.1	Chi quản lý hành chính	80,874	80,874		0,000	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	50,635	50,635			
	Kinh phí CCTL (40% phí để lại)	30,239	30,239	30,239		
2	Chi từ nguồn thu thẩm định bồi thường GPMB	4,723	4,723			
3	Chi từ nguồn thu thẩm định Thiết kế KT dự toán hoạt động đo đạc và bản đồ	52,369	52,369			
C	Số thu nộp NSNN	194,143	194,143			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	194,143	194,143			
1.1	Phí	69,143	69,143			
a	Phí thẩm định trữ lượng KS	0	0			
b	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	55,101	55,101			
c	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	9,2	9,2			
	Phí cấp phép hoạt động đo đạc	4,842	4,842			
1.2	Lệ phí	125,000	125,000			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	<i>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</i>	125,000	125,000			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	30.355,776	30.355,776	3.800,157	186,012	
1	Chi quản lý hành chính	4.823,131	4.823,131	3.800,157	186,012	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.116,584	4.116,584	3.583,763	11,910	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	706,547	706,547	216,394	174,102	
2	Chi sự nghiệp	25.006,49	25.006,49			
2.1	Sự nghiệp tài nguyên giao đầu năm	3.184,144	3.184,144			
2.1.1	<i>Công tác thanh tra, kiểm tra, phổ biến pháp luật</i>	86,384	86,384			
2.1.2	<i>Khoanh định khu vực cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký, ngưỡng khai thác nước dưới đất và vùng bổ sung nhân tạo nước dưới đất; lập hành lang bảo vệ nguồn nước và xác định dòng chảy trên các sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị</i>	318,133	318,133			
2.1.3	<i>Điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 5 năm</i>	59,807	59,807			
2.1.4	<i>Điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh</i>	718,781	718,781			
2.1.5	<i>Xây dựng bộ đơn giá thành lập BĐ địa hình</i>		0,000			
2.1.6	<i>Thẩm định các chương trình, dự án có sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, đặc dụng phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp</i>	72,000	72,000			
2.1.7	<i>Thực hiện KK đất đai, lập BĐ hiện trạng(chi phí công bố); thống kê đất đai năm 2020</i>	73,929	73,929			
2.1.8	<i>Rà soát tình hình sử dụng đất các dự án đã được giao đất cho thuê đất</i>	1.400,741	1.400,741			
2.1.9	<i>Bảo vệ, thẩm định khai thác khoáng sản</i>	7,48	7,480			
2.1.10	<i>Thẩm định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	32,64	32,640			
2.1.11	<i>Tổ chức đấu giá quyền khai thác KS</i>	109,236	109,236			
2.1.12	<i>Định giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất</i>		0,000			
2.1.13	<i>Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm</i>	55,394	55,394			
2.1.14	<i>Thuê hạ tầng công nghệ quản lý TNMT</i>	249,619	249,619			
2.2	Kinh phí bổ sung trong năm:	36,400	36,400			
	Kinh phí thực hiện kiểm tra rà soát và khảo sát đánh giá các khu vực mỏ đất làm VLXD	36,400	36,400			
2.3	Sự nghiệp tài nguyên từ nguồn thu đấu giá Quyền SD đất	21.259,793	21.259,793			
	Đo đạc lập HSDC huyện C. Lộ	923,059	923,059			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Đo đạc cấp giấy CN 03 xã Vĩnh Hà, Vĩnh Thái, Vĩnh Khê	3.424,870	3.424,870			
	Đo vẽ lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất xã Gio Mai, Gio Việt, Hải Ba, Hải Quế và Hải Vĩnh thuộc huyện Hải Lăng (Thuộc TKKT dự án đo vẽ bản đồ địa chính 10 xã phục vụ giao đất cho thuê đất xây dựng khu kinh tế Đông - Nam - TTKT thực hiện)	7.318,894	7.318,894			
	Đo vẽ lại bản đồ địa chính xã Gio Quang, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất xã Gio Hải (Thuộc TKKT dự án đo vẽ bản đồ địa chính 10 xã phục vụ giao đất cho thuê đất xây dựng khu kinh tế Đông - Nam tỉnh Quảng Trị) -VPĐK thực hiện	2.244,005	2.244,005			
	Đăng ký đất đai cấp giấy CNQSD đất thị trấn Khe Sanh huyện Hướng Hóa	805,900	805,900			
	Đo vẽ lại bản đồ địa chính thành phố Đông Hà (TTKT thực hiện)	803,137	803,137			
	Đo vẽ lại bản đồ địa chính thành phố Đông Hà (Cty MT Biên thực hiện)	1.826,100	1.826,100			
	Khảo sát lập TKKT Đo vẽ bổ sung đăng ký ĐĐ, biên tập lại bản đồ địa chính, chỉnh lý HS địa chính và lập HS cấp giấy CNQSD đất các xã thị trấn do sát nhập	259,729	259,729			
	Đo đạc, lập bản đồ địa chính các xã (A Bung, Hải Phong và Hải Chánh (Thuộc TKKT dự án Đo vẽ bổ sung đăng ký ĐĐ, biên tập lại bản đồ địa chính, chỉnh lý HS địa chính và lập HS cấp giấy CNQSD đất các xã thị trấn do sát nhập) TTKT thực hiện)	2.931,199	2.931,199			
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	722,900	722,900			
	<i>K tra nghiệm thu ĐĐBĐ Thành phố Đông Hà (chủ ĐT:6.376, đv ktra: 63.124)</i>	<i>69,500</i>	<i>69,500</i>			
	<i>K tra nghiệm thu Đo vẽ lại BĐC xã Gio Mai, Gio Việt, Hải Ba, Hải Quế và Hải Vĩnh (chủ ĐT:25.733, đv ktra: 254.763)</i>	<i>280,496</i>	<i>280,496</i>			
	<i>K tra nghiệm thu Đo vẽ lại BĐC xã Gio Quang (chủ ĐT:12.029, đv ktra: 119.083)</i>	<i>131,112</i>	<i>131,112</i>			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	<i>K tra nghiệm thu Đo đạc, lập bản đồ địa chính các xã (A Bung, Hải Phong và Hải Chánh (Thuộc TKKT dự án Đo vẽ bổ sung đăng ký ĐĐ, biên tập lại bản đồ địa chính, chỉnh lý HS địa chính và lập HS cấp giấy CNQSD đất các xã thị trấn do sát nhập)(Chủ ĐT: 29.804, đv ktra:76.498)</i>	106,302	106,302			
	<i>K tra nghiệm thu 03 xã Vĩnh Hà, Vĩnh Thái, Vĩnh Khê (Chủ ĐT: 12.430, đv ktra:123.060)</i>	135,490	135,490			
2.4	Sự nghiệp Môi trường	526,154	526,154			
2.4.1	Xây dựng khu xử lý rác thải trên đảo Cồn Cỏ thuộc đề án cải thiện MT huyện đảo Cồn Cỏ (KP trả lại Quỹ BVMT)	125,666	125,666			
2.4.2	Cập nhật CSDL môi trường	55,800	55,800			
2.4.3	Đánh giá và cập nhật dữ liệu hiện trạng TNMT khu vực khu KT Đông Nam	98,992	98,992			
2.4.4	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	91,070	91,070			
2.4.5	Báo cáo hiện trạng môi trường không khí tỉnh Quảng trị năm 2021	154,626	154,626			

Chi tiết nguồn kinh phí 10% thu từ đấu giá đất:

Kinh phí được sử dụng	39.975,000
Năm trước chuyển sang	2.467,000
Tổng thu trong năm 2021	37.508,000
Trong đó phân bổ cho các đơn vị	
<i>Dự án VLIG:</i>	<i>1.500,000</i>
<i>Văn phòng Sở:</i>	<i>38.475,000</i>
Đã sử dụng trong năm:	22.707,393
Dự án VLIG:	1.447,600
Văn phòng Sở:	21.259,793
Chuyển sang năm sau: (VPS)	17.215,207
Hủy dự toán	52,400